Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12năm 2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.395.930.098.095**	**3.936.027.494.706**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**114.513.920.962**	**37.485.664.636**
1.Tiền	111	4	114.513.920.962	37.485.664.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.728.207.073.254**	**2.453.184.137.857**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		146.609.235.523	193.770.493.743
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.177.917.269)	(14.142.957.356)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.597.775.755.000	2.273.556.601.470
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**448.042.380.164**	**460.482.188.966**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		457.716.973.495	332.583.511.896
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	457.700.935.116	332.564.057.909
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		16.038.379	19.453.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.849.295.708	2.415.675.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	120.802.003.707	141.924.500.840
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.928.758.779)	(16.441.499.301)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**146.828.992**	**155.168.992**
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	155.168.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**112.436.092.619**	**91.552.675.848**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	111.597.144.559	91.552.675.848
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		110.674.375.100	90.001.335.617
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		922.769.459	1.551.340.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		838.948.060	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**18**	**875.186.668.137**	**893.167.658.407**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		307.534.266.395	274.705.055.287
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		567.652.401.742	618.462.603.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**457.955.539.623**	**565.447.147.184**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.662.003.593**	**10.620.893.593**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.662.003.593	10.620.893.593
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.662.003.593	2.620.893.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12năm 2017
II. Tài sản cố định	**220**		**24.614.756.758**	**27.846.835.536**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**18.057.762.501**	**21.257.551.689**
Nguyên giá	222		60.441.678.539	60.441.678.539
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(42.383.916.038)	(39.184.126.850)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**6.556.994.257**	**6.589.283.847**
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(288.854.868)	(256.565.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**419.258.397.127**	**524.291.166.444**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.776.223.556)	(40.776.223.556)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		349.388.193.400	454.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.420.382.145**	**2.688.251.611**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	872.885.593	140.755.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.547.496.552	2.547.496.552
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.853.885.637.718**	**4.501.474.641.890**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12năm 2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.818.105.383.811**	**2.456.913.634.001**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***2.817.355.048.261***	***2.454.892.810.767***
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		470.709.636.162	293.018.572.533
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	*470.321.629.323*	*292.688.867.162*
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		*388.006.839*	*329.705.371*
2. Người mua trả tiền trước	312		2.287.628.338	1.715.633.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	19.660.850.399	30.081.365.354
4. Phải trả người lao động	314		46.998.094.901	58.180.891.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	63.345.114.274	36.173.564.436
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		6.376.585.602	6.277.177.934
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	73.953.151.937	68.584.002.459
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	104.797.388.163	40.486.965.141
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	3.072.343.309
9. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		20.746.249.584	11.165.571.869
10. Dự phòng nghiệp vụ	**329**	**17**	2.007.980.348.901	1.906.136.722.769
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		*1.101.315.052.810*	*978.302.133.675*
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		*804.343.378.357*	*832.338.681.946*
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		*102.321.917.734*	*95.495.907.148*
II. Nợ dài hạn	**330**		***750.335.550***	***2.020.823.234***
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	750.335.550	2.020.823.234
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.035.780.253.907**	**2.044.561.007.889**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**2.035.780.253.907**	**2.044.561.007.889**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.158.477.335	6.457.956.038
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		41.529.973.850	36.714.320.247
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.757.819.360	173.054.748.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*24.260.400.445*	6.992.767.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*91.497.418.915*	166.061.980.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.853.885.637.718**	**4.501.474.641.890**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017*
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	178.798.543.559	103.458.553.743
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.649.971	60.895
- Euro (EUR)	192.241	248.407
- Bảng anh (GBP)	21.048	28.777
- Đô la Úc (AUD)	12.336	12.350

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	PGĐPT. Ban TCKT	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	350.909.120.129	346.923.017.647	677.458.721.187	660.583.717.637
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	57.352.591.878	50.939.674.500	132.192.708.008	97.120.097.791
4. Thu nhập khác	13	175.555.829	137.494.168	205.388.513	156.235.407
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(257.888.032.246)	(268.495.882.667)	(515.464.969.888)	(509.775.326.561)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(7.318.316.604)	(18.107.082.072)	(6.549.999.115)	(13.923.644.675)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(86.831.250.332)	(75.036.317.448)	(167.601.698.338)	(149.723.068.024)
9. Chi phí khác	24	(40.608.344)	(7.119.425)	(55.898.344)	(27.602.608)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**56.359.060.310**	**36.353.784.703**	**120.184.252.023**	**84.410.408.967**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(10.470.225.780)	(7.761.863.764)	(23.871.179.505)	(16.737.763.152)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**45.888.834.530**	**28.591.920.939**	**96.313.072.518**	**67.672.645.815**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			821	577

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2018

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	**456.682.850.909**	**447.861.258.069**	**866.012.785.216**	**842.300.963.483**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		442.781.674.526	395.163.641.768	839.152.337.895	772.346.739.952
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		106.275.698.100	42.686.977.489	149.873.366.456	81.572.559.174
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(92.374.521.717)	10.010.638.812	(123.012.919.135)	(11.618.335.643)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	**(140.573.530.099)**	**(135.626.222.320)**	**(273.595.434.620)**	**(269.591.709.768)**
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(184.860.943.827)	(118.687.544.506)	(306.424.645.728)	(245.519.224.090)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		44.287.413.728	(16.938.677.814)	32.829.211.108	(24.072.485.678)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		**316.109.320.810**	**312.235.035.749**	**592.417.350.596**	**572.709.253.715**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		**34.799.799.319**	**34.687.981.898**	**85.041.370.591**	**87.874.463.922**
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	33.372.832.580	31.000.640.253	62.254.187.814	62.493.088.514
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.426.966.739	3.687.341.645	22.787.182.777	25.381.375.408
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		**350.909.120.129**	**346.923.017.647**	**677.458.721.187**	**660.583.717.637**
Chi bồi thường	11		**(323.861.360.310)**	**(175.616.766.334)**	**(431.717.089.534)**	**(264.433.923.673)**
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(327.486.848.184)	(176.235.392.768)	(435.807.486.363)	(266.400.167.955)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3.625.487.874	618.626.434	4.090.396.829	1.966.244.282
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		165.341.208.433	57.494.283.306	184.831.375.608	68.330.074.788
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		246.249.653.708	95.302.646.959	27.995.303.589	(377.002.149.119)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(211.981.253.869)	(115.561.953.078)	(50.810.201.378)	301.888.220.488
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(124.251.752.038)	(138.381.789.147)	(269.700.611.715)	(271.217.777.516)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(3.718.811.105)	(3.204.289.300)	(6.826.010.586)	(6.084.000.750)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17*	*23*	(129.917.469.103)	(126.909.804.220)	(238.938.347.587)	(232.473.548.295)
Trong đó:						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(40.357.449.065)	(42.613.054.499)	(74.589.806.008)	(73.589.143.468)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(89.560.020.038)	(84.296.749.721)	(164.348.541.579)	(158.884.404.827)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		**(257.888.032.246)**	**(268.495.882.667)**	**(515.464.969.888)**	**(509.775.326.561)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		**93.021.087.883**	**78.427.134.980**	**161.993.751.299**	**150.808.391.076**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	57.352.591.878	50.939.674.500	132.192.708.008	97.120.097.791
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(7.318.316.604)	(18.107.082.072)	(6.549.999.115)	(13.923.644.675)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**		**50.034.275.274**	**32.832.592.428**	**125.642.708.893**	**83.196.453.116**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(86.831.250.332)	(75.036.317.448)	(167.601.698.338)	(149.723.068.024)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**56.224.112.825**	**36.223.409.960**	**120.034.761.854**	**84.281.776.168**
Thu nhập khác	31	26	175.555.829	137.494.168	205.388.513	156.235.407
Chi phí khác	32	27	(40.608.344)	(7.119.425)	(55.898.344)	(27.602.608)
Lợi nhuận khác	40		**134.947.485**	**130.374.743**	**149.490.169**	**128.632.799**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**56.359.060.310**	**36.353.784.703**	**120.184.252.023**	**84.410.408.967**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(10.470.225.780)	(7.761.863.764)	(23.871.179.505)	(16.737.763.152)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**45.888.834.530**	**28.591.920.939**	**96.313.072.518**	**67.672.645.815**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				821	577

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	PGĐPT. Ban TCKT	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**120.184.252.023**	**84.410.408.967**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		3.232.078.778	3.328.553.021
3	Các khoản dự phòng		128.989.856.518	122.654.593.997
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.815.296.145	2.494.973.284
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(129.413.927.668)	(90.030.624.608)
6	Chi phí lãi vay		-	2.400.718
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**124.807.555.796**	**122.860.305.379**
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(105.324.642.703)	(8.668.220.736)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		8.340.000	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		281.350.678.871	18.160.568.113
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(21.656.657.305)	(2.630.681.501)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		47.161.258.220	8.514.799.832
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	(2.400.718)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.072.336.687)	(13.583.018.226)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		12.539.264.225	3.345.129.388
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(13.419.322.285)	(16.686.088.256)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**290.394.138.132**	**111.310.393.275**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(209.205.000)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.438.638	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.639.819.684.743)	(1.297.863.034.313)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		2.340.780.846.470	1.004.256.722.245
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		85.647.517.829	85.081.349.750
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	(209.205.000)
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		25.438.638	-
30	Lưu **chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(213.365.881.806)**	**(208.734.167.318)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		-	2.023.787.651
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(2.023.787.651)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(11.496.400.200)
			-	
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**			**(11.496.400.200)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**77.028.256.326**	**(108.920.174.243)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**37.485.664.636**	**152.977.915.505**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**114.513.920.962**	**44.057.741.262**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	PGĐPT. Ban TCKT	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo. tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tạitầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2018 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hang, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác*

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2018.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính Quý I năm 2018 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa

trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 *Ghi nhận tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2018. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý Inăm 2018 .

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 *Dự phòng nghiệp vụ*

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016* về việc *quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017: "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 *Ghi nhận chi phí*

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt.Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017 VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	573.193.587	377.890.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.583.531.317	37.107.773.795
Tiền đang chuyển	4.357.196.058	-
	114.513.920.962	**37.485.664.636**

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*
a. Chứng khoán kinh doanh	***146.609.235.523***	***195.411.624.917***	***(16.177.917.269)***	***193.770.493.743***	***264.908.058.600***	***(14.142.957.356)***
Tổng giá trị cổ phiếu	146.609.235.523	195.411.624.917	(16.177.917.269)	193.770.493.743	264.908.058.600	(14.142.957.356)
Chi tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:						
TCty CP tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	*13.792.409.095*	*25.488.236.000*	-	*13.792.409.099*	*24.624.228.000*	-
Công ty Cổ phần FPT	*29.998.160.847*	*41.986.048.000*	-	*29.998.160.847*	*50.233.725.000*	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	*29.746.026.404*	*51.061.200.000*	-	*29.746.026.404*	*62.655.096.000*	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*19.754.134.639*	*28.853.509.800*	-	*19.926.665.230*	*30.004.486.600*	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam	*19.032.817.467*	*12.077.825.100*	*(6.954.992.367)*	*19.032.817.467*	*14.902.338.000*	*(4.130.479.467)*

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VDN*
b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	***2.947.163.948.400***	***2.947.163.948.400***	***2.728.056.601.470***	***2.728.056.601.470***
b1. Ngắn hạn	*2.597.775.755.000*	*2.597.775.755.000*	*2.273.556.601.470*	*2.273.556.601.470*
Tiền gửi có kỳ hạn	2.397.500.000.000	2.397.500.000.000	2.073.280.846.470	2.073.280.846.470
Trái phiếu	200.275.755.000	200.275.755.000	200.275.755.000	200.275.755.000
b2. Dài hạn	*349.388.193.400*	*349.388.193.400*	*454.500.000.000*	454.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	16.000.000.000	224.500.000.000	224.500.000.000
Trái phiếu	333.388.193.400	333.388.193.400	230.000.000.000	230.000.000.000

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Cuối năm VND	*Giá trị hợp lý VDN*	*Dự phòng VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***110.567.390.000***	***69.791.166.444***	***(40.776.223.556)***	***110.567.390.000***	***69.791.166.444***	***(40.776.223.556)***
Đầu tư vào công ty con	34.660.020.000	34.660.020.000		34.660.020.000	34.660.020.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	35.210.183.727	(40.697.186.273)	75.907.370.000	35.131.146.444	(40.776.223.556)

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017 VNĐ*
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	40.477.335.112	53.066.802.976
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	39.612.533.930	50.180.376.107
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	864.801.182	2.886.426.869
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	202.870.198.497	140.109.805.417
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	187.925.518.555	135.884.426.152
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	26.184.981.651	3.353.643.145
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	242.901.301	149.380.219
Cộng	**346.953.684.062**	**332.564.057.909**

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017 VNĐ*
a. Ngắn hạn	**120.670.703.707**	**141.924.500.840**
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	100.951.395.117	105.239.227.937
Phải thu người lao động	13.404.525.297	3.734.008.078
Ký quỹ. ký cược	718.450.000	1.015.910.000
Phải thu ngắn hạn khác	5.596.333.293	31.935.354.825
b. Dài hạn	**10.620.893.593**	**10.620.893.593**
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ. ký cược dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.620.893.593	2.620.893.593
Cộng	**131.464.007.300**	**152.545.394.433**

08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Máy móc thiết bị*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Tổng*
	VNĐ	*VNĐ*		*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	52.792.422.323	4.728.077.816	154.674.273	466.504.127	60.441.678.539
Mua mới						
Tăng khác						
Thanh lý						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**2.300.000.000**	**52.792.422.323**	**4.728.077.816**	**154.674.273**	**466.504.127**	**60.441.678.539**
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	536.666.690	34.540.189.275	3.626.724.429.00	117.785.283.00	362.761.173	39.184.126.850
Khấu hao trong kỳ	46.000.002	2.767.740.233	339.954.523	18.136.740	27.957.690	3.199.789.188
Tăng khác						
Thanh lý						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**582.666.692**	**37.307.929.508**	**3.966.678.952**	**135.922.023**	**390.718.863**	**42.383.916.038**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	**1.763.333.310**	**18.252.233.048**	**1.101.353.387**	**36.888.990**	**103.742.954**	**21.257.551.689**
Tại ngày cuối kỳ	**1.717.333.308**	**15.484.492.815**	**761.398.864**	**18.752.250**	**75.785.264**	**18.057.762.501**

09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm tin học*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*		*VNĐ*
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	**6.845.849.125**
Tăng trong kỳ				
Trong đó:				
Mua mới				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	**6.845.849.125**
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		197.194.921	59.370.357	**256.565.278**
Tăng trong kỳ		21.659.947	10.629.643	32.289.590
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		**218.854.868**	70.000.000	**288.854.868**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	**6.500.000.000**	**78.654.204**	**10.629.643**	**6.589.283.847**
Tại ngày cuối kỳ	**6.500.000.000**	**56.994.257**	**0**	**6.556.994.257**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 *VNĐ*	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017* *VNĐ*
a. Ngắn hạn	**111.597.144.559**	***91.552.675.848***
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*110.674.375.100*	90.001.335.617
- Số dư đầu năm	*90.001.335.617*	*54.874.855.847*
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	*(31.287.722.872)*	*122.466.587.061*
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	*(51.960.762.355)*	*87.340.107.291*
- Số dư cuối năm	*110.674.375.100*	*90.001.335.617*
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ. dụng cụ xuất dùng	922.769.459	1.551.340.231
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	***872.885.593***	***140.755.059***
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	872.885.593	140.755.059
Cộng	**112.470.030.152**	**91.693.430.907**

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 *VNĐ*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017* *VNĐ*
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	336.447.520.049	214.759.338.858
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.729.639.778	4.810.758.095
Phải trả bồi thường bảo hiểm	113.063.653.125	61.122.587.417
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.043.560.527	11.958.207.066
Phải trả khác	37.255.844	37.975.726
Cộng	**470.321.629.323**	**292.688.867.162**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 *VNĐ*	*Số phải nộp* *VNĐ*	*Số đã nộp* *VNĐ*	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017* *VNĐ*
Thuế Giá trị Gia tăng	9.060.836.013	76.771.502.842	75.334.215.834	7.623.549.005
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.705.363.541	17.484.918.491	28.686.075.673	18.906.520.723
Các loại thuế khác	2.894.650.845	12.278.256.645	12.934.901.426	3.551.295.626
Cộng	**19.660.850.399**	**106.534.677.978**	**116.955.192.933**	**30.081.365.354**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
a. Ngắn hạn	***63.345.114.274***	***36.173.564.436***
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	63.345.114.274	36.173.564.436
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay		
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**63.345.114.274**	**36.173.564.436**

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	68.584.002.459	67.155.147.363
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	222.865.853.226	91.401.097.467
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	217.496.703.748	89.972.242.371
Số dư cuối năm	**73.953.151.937**	**68.584.002.459**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
a. Ngắn hạn	***104.797.388.163***	***40.486.965.141***
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	880.434.889	387.361.142
Bảo hiểm xã hội	85.624.939	21.766.811
Bảo hiểm y tế	18.972.106	9.000.794
Bảo hiểm thất nghiệp	8.533.012	3.209.852
Bảo hiểm TNLĐ - BNN	-	-
Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn	8.027.070.526	26.034.159.929
Cổ tức. lợi nhuận phải trả	293.679.800	310.429.900
Các khoản phải trả. phải nộp khác	95.483.072.891	13.721.036.713
b. Dài hạn	**750.335.550**	***2.020.823.234***
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	750.335.550	2.020.823.234
Các khoản phải trả. phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	**105.547.723.713**	**42.507.788.375**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Qũy đầu tư phát triển*	*Cổ phiếu quỹ*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Tổng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Số dư đầu năm trước	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**6.457.956.038**	**-**	**27.976.733.665**	**109.084.076.136**	**1.971.852.749.201**
-Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						174.802.085.188	174.802.085.188
- Trích quỹ					8.737.586.582	(28.737.586.582)	(20.000.000.000)
- Chia cổ tức						(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**6.457.956.038**	**-**	**36.714.320.247**	**173.054.748.242**	**2.044.561.007.889**
-Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						96.313.072.518	50.424.237.988
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc							
- Chi trả cổ tức						-82.093.826.500	-82.093.826.500
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			43.700.521.297		4.815.653.603	-71.516.174.900	-23.000.000.000
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**-**	**41.529.973.850**	**115.757.819.360**	**2.035.780.253.907**

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.101.315.052.810	978.302.133.675
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	804.343.378.357	832.338.681.946
Dự phòng dao động lớn	102.321.917.734	95.495.907.148
Cộng	**2.007.980.348.901**	**1.906.136.722.769**

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	307.534.266.395	274.705.055.287
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	567.652.401.742	618.462.603.120
Cộng	**875.186.668.137**	**893.167.658.407**

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý II/2018	*Quý II/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	145.192.894.347	114.541.631.857
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	140.425.835.868	138.417.721.572
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	58.094.680.921	61.954.474.931
Phí bảo hiểm hàng không	90.510.750	102.915.000
Phí bảo hiểm xe cơ giới	300.128.830.166	287.681.795.064
Phí bảo hiểm cháy. nổ	145.141.864.986	116.329.451.341
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	35.934.476.231	40.557.127.120
Phí bảo hiểm trách nhiệm	6.514.029.332	6.123.191.678
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.981.324.544	2.860.994.881
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.602.703.065	2.209.052.206
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.045.187.685	1.568.384.302
Phí bảo hiểm bảo lãnh	610.306.947	
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí. hoàn phí bảo hiểm gốc		
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	36.449.528.580	6.504.987.480
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	77.493.993.826	47.153.723.802
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	614.132.861	1.051.479.821
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.114.238.305	1.391.627.503
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	19.160.867.686	17.864.694.495
Phí nhận tái bảo hiểm cháy. nổ	12.635.810.976	6.531.146.636
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	87.815.473	132.426.955
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	136.046.328	162.681.026
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	27.824.501	162.663.353
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.153.107.920	617.128.103
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp		-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(123.012.919.135)	(11.618.335.643)
Cộng	**866.012.785.216**	**842.300.963.483**

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2018	*Quý II/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	35.509.647.551	285.397.603
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	112.064.316.152	98.269.072.614
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	39.374.556.65	42.445.790.870
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	1.067.118.580	1.292.902.051
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	2.176.433.910	1.397.628.966
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	80.709.086.077	65.342.060.566
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	23.188.858.641	27.762.793.792
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	4.458.829.933	3.930.035.184
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	950.085.450	1.240.750.696
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.106.118.704	2.230.866.227
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	819.594.079	1.321.925.521
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(32.829.211.108)	24.072.485.678
Cộng	**273.595.434.620**	**269.591.709.768**

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2018	*Quý II/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	62.254.187.814	62.493.088.514
Cộng	**62.254.187.814**	**62.493.088.514**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý II/2018	*Quý II/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	*387.014.161.746*	*231.655.653.061*
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	*48.793.324.617*	*34.744.514.894*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(184.831.375.608)	(68.330.074.788)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.090.396.829)	(1.966.244.282)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(27.995.303.589)	377.002.149.119
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	50.810.201.378	(301.888.220.488)
Cộng	**269.700.611.715**	**271.217.777.516**

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý II/2018	*Quý II/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	74.589.806.008	73.589.143.468
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	80.385.999	1.388.180
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	9.318.900.150	9.081.655.760
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	408.730.542	1.357.321.853
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	3.917.551.869	3.891.892.981
Chi khác	150.622.973.019	144.552.146.053
Cộng	**238.938.347.587**	**232.473.548.295**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2018	*Quý II/2017*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.038.982.765	79.705.025.161
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	20.528.835.613	11.862.033.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.221.771.976	3.621.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.447.909.454	1.924.674.592
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.955.208.200	3.120.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.624.205
Tổng cộng	**132.192.708.008**	**97.120.097.791**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2018 *VND*	*Quý II/2017* *VND*
Lãi tiền vay	-	2.400.718
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	208.706.698	85.658.128
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	45.134.320	4.995.347.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.263.205.599	4.419.647.876
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.955.922.630	4.339.198.208
Chi phí tài chính khác	77.029.868	81.392.590
Tổng cộng	**6.549.999.115**	**13.923.644.675**

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2018 *VND*	*Quý II/2017* *VND*
Thu từ thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	25.438.638	24.507.055
Thu nhập khác	179.949.875	131.728.352
Tổng cộng	**205.388.513**	**156.235.407**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2018 *VND*	*Quý II/2017* *VND*
Các khoản phạt vi phạm hành chính	35.042.052	12.453.968
Chi phí khác	20.856.292	15.148.640
Tổng cộng	**55.898.344**	**27.602.608**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2018 *VND*	*Quý II/2017* *VND*
Chi phí nhân viên	101.606.134.615	77.940.747.119
Chi phí vật liệu	3.690.336.989	4.022.758.549
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.155.165.486	1.533.573.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.232.078.778	3.327.088.382
Thuế, phí và lệ phí	4.232.468.152	2.622.002.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.546.027.045	56.184.846.446
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(512.740.522)	1.426.645.087
Chi phí bằng tiền khác	2.652.227.795	2.665.406.080
Tổng cộng	**167.601.698.338**	**149.723.068.024**

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán.giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh tránh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý II năm 2018 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ riêng lẻ. một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC. mặc dù. Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ. cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa. tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng. khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó. Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai PGĐPT. Ban TCKT	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2018